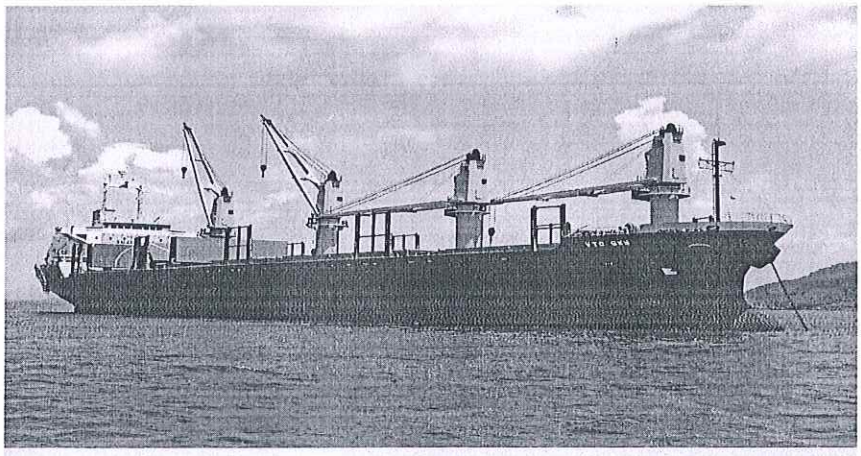
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, TP. HCM.

MST : 0 3 0 0 4 4 8 7 0 9

------ ☆ ------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026



TP HCM 10/2026

CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
(VITRANSCHART JSC)
Địa chỉ : 428 Nguyễn Tất Thành - P. Xóm Chiếu - TPHCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc
----- o O o -----

Số: 266/TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

		Trang
	Mục lục	**01**
1 -	**Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/09/2026**	**02 - 03**
2 -	**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Quý III/2026**	**04**
3 -	**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý III/2026**	**05**
4 -	**Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/09/2026**	**06 - 38**

M.S.D.N: 0300448709 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Kim Phượng

Nơi nhận :
- *Uỷ Ban chứng khoán Nhà nước*
- *Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội*
- *Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước*
- *Sở Tài chính TPHCM*
- *Cục Thống kê TPHCM*
- *Chủ tịch Hội đồng Quản trị*
- *Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP*
- *Ban Kiểm soát*
- *Ban Tổng Giám đốc*
- *Phòng Kế hoạch Đầu tư*
- *Bộ phận Kiểm soát Nội Bộ*
- *Lưu Văn thư/TCKT*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**260.133.913.275**	**139.523.040.160**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***1***	***38.330.272.859***	***31.350.023.978***
1 - Tiền	111		38.330.272.859	31.350.023.978
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***139.724.154.141***	***53.250.253.135***
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	1.793.997.580	12.369.799.926
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	20	3.031.512.275	882.737.284
3 - Phải thu ngắn hạn khác	135	4	135.062.766.877	40.161.838.516
4 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	21	(164.122.591)	(164.122.591)
IV Hàng tồn kho	***140***		***54.615.006.739***	***39.008.289.354***
1 - Hàng tồn kho	141	6	54.615.006.739	39.008.289.354
V Tài sản sinh học ngắn hạn	***150***		-	-
VI Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***27.464.479.536***	***15.914.473.693***
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	22.892.187.049	8.128.828.718
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162	22	4.570.682.219	7.304.000.757
3 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	13	1.610.268	481.644.218
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**947.028.623.473**	**377.874.399.878**
I Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***23.526.757.329***	***23.441.422.019***
1 - Phải thu dài hạn khác	215	4	23.526.757.329	23.441.422.019
II Tài sản cố định	***220***		***921.018.689.562***	***350.481.458.372***
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	8	305.603.451.186	350.481.458.372
- Nguyên giá	222		*927.845.123.693*	*1.532.462.609.766*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(622.241.672.507)*	*(1.181.981.151.394)*
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	615.415.238.376	-
- Nguyên giá	225		633.657.037.640	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(18.241.799.264)	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		*7.580.995.096*	*7.580.995.096*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(7.580.995.096)*	*(7.580.995.096)*
III Tài sản sinh học dài hạn	***230***		-	-
IV Bất động sản đầu tư	***240***		-	-
V Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***4.948.206***	***1.691.645.553***
1 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	4.948.206	1.691.645.553
VI Đầu tư tài chính dài hạn	***260***	***2***	***2.000.000.000***	***2.000.000.000***
1 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
2 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		2.000.000.000	2.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VII Tài sản dài hạn khác	*270*		*478.228.376*	*259.873.934*
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	478.228.376	259.873.934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.207.162.536.748**	**517.397.440.038**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.487.081.555.450**	**940.564.642.509**
I Nợ ngắn hạn	***310***		***751.460.124.688***	***763.000.053.331***
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	19.580.328.343	18.331.594.191
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	23	16.986.801.107	35.258.318.490
3 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (*)	313		781.950.900	781.950.900
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	24.500.611.327	6.705.849.483
5 - Phải trả người lao động	315		36.647.648.202	43.949.836.424
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	398.158.988.222	408.974.010.982
7 - Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	17	10.372.733.234	5.015.182.160
8 - Phải trả ngắn hạn khác (*)	320	16	34.979.103.110	31.188.253.403
9 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	12	207.457.180.468	211.496.500.000
10 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	1.994.779.775	1.298.557.298
II Nợ dài hạn	***330***		***735.621.430.762***	***177.564.589.178***
1 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	23	30.491.031.561	-
2 - Phải trả dài hạn khác	338	16	44.556.923.329	33.404.589.178
3 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	12	660.573.475.872	144.160.000.000
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**18**	**(279.919.018.702)**	**(423.167.202.471)**
I Vốn góp của chủ sở hữu	***411***		***(279.919.018.702)***	***(423.167.202.471)***
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.993.370.000	689.993.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		689.993.370.000	689.993.370.000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412		88.258.000	88.258.000
3 - Quỹ đầu tư phát triển	418		11.731.245.480	11.731.245.480
4 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.840.727.077	4.840.727.077
5 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(986.572.619.259)	(1.129.820.803.028)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(1.063.198.109.700)	(1.376.815.492.433)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		76.625.490.441	246.994.689.405
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.207.162.536.748**	**517.397.440.038**

(*) Các mã có số liệu thay đổi theo hướng dẫn Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Phê duyệt ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Người đại diện pháp luật
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Dạng đầy đủ)

QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 -	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	194.728.534.269	132.520.206.708	490.295.342.922	374.613.029.158
2 -	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 -	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	26	194.728.534.269	132.520.206.708	490.295.342.922	374.613.029.158
4 -	Giá vốn hàng bán	11	27	149.486.767.741	119.268.247.616	390.680.940.211	330.756.807.779
5 -	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.241.766.528	13.251.959.092	99.614.402.711	43.856.221.379
6 -	Lãi/ lỗ của hoạt động bán/ thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7 -	Doanh thu hoạt động tài chính	22	28	1.081.236.345	989.190.968	4.374.309.777	4.539.577.044
8 -	Chi phí tài chính	23	29	12.112.508.107	5.585.591.522	23.992.637.849	18.317.486.717
	Trong đó : Chi phí đi vay	24		*10.413.435.821*	*5.416.331.511*	*21.644.067.701*	*17.165.520.967*
9 -	Chi phí bán hàng	25	30	3.850.919.745	1.521.468.404	8.303.668.334	4.015.544.682
10 -	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	8.621.093.243	8.375.488.751	23.899.704.978	27.800.105.745
11 -	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	27		-	-	-	-
12 -	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21+ (22-23) - (25+26))	30		21.738.481.778	(1.241.398.617)	47.792.701.327	(1.737.338.721)
13 -	Thu nhập khác	31	32	73.509.073.518	249.925.950.140	138.970.528.847	304.609.909.255
14 -	Chi phí khác	32	33	231.115.930	1.258.592.847	4.837.145.868	3.968.048.467
15 -	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		73.277.957.588	248.667.357.293	134.133.382.979	300.641.860.788
16 -	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		95.016.439.366	247.425.958.676	181.926.084.306	298.904.522.067
17 -	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	18.390.948.925	726.986.550	36.987.503.067	2.299.069.207
18 -	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19 -	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		76.625.490.441	246.698.972.126	144.938.581.239	296.605.452.860
20 -	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		76.625.490.441	246.698.972.126	144.938.581.239	296.605.452.860
21 -	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
22 -	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.111	3.575	2.101	4.299
23 -	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Phê duyệt ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Người đại diện pháp luật
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ III NĂM 2026

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	*01*		*181.926.084.306*	*298.904.522.067*
2 Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.119.806.450	38.300.730.847
- Lãi, lỗ chênh lệch TGHĐ do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		405.062.533	-114.770.848
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-141.744.139.503	-1.810.166.411
- Chi phí đi vay	06		21.644.067.701	17.165.520.967
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-1.684.431.378	-298.523.745.539
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*123.666.450.109*	*53.922.091.083*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.608.881.991	126.075.318.331
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-15.606.717.385	-12.795.841.356
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.865.145.717	45.495.004.447
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		4.868.045.120	11.264.208.137
- Chi phí đi vay đã trả	14		-17.010.828.980	-11.314.328.453
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-21.066.281.581	-1.580.509.417
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-994.174.993	-1.311.928.156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***130.330.519.998***	***209.754.014.616***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ,các TS dài hạn khác	21		-113.602.543.132	-314.848.911.102
2 Tiền thu từ th/lý, nhượng bán TSCĐ,các TS dài hạn khác	22		138.903.501.753	21.818.182
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-126.940.000.000	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.840.637.750	1.788.348.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***-98.798.403.629***	***-313.038.744.691***
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ đi vay	33		107.520.848.381	192.342.174.019
2 Tiền trả nợ gốc vay	34		-107.320.167.913	-65.197.665.427
3 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-24.347.485.423	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-24.146.804.955***	***127.144.508.592***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.385.311.414**	***23.859.778.517***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**31.350.023.978**	**32.588.671.927**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-405.062.533	-674.988
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**38.330.272.859**	**56.447.775.456**

Phê duyệt ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Người đại diện pháp luật
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2137/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 07 năm 2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103008926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 22 tháng 9 năm 2025 với mã số doanh nghiệp là 0300448709.

Tên giao dịch	:	Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê Tàu biển Việt Nam
Tên Tiếng Anh	:	VIETNAM SEA TRANSPORT AND CHARTERING JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	:	VITRANSCHART JSC
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	:	689.993.370.000

(Sáu trăm tám mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn đồng)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại	:	028 39 404 271/125
Fax	:	028 39 404 711
Website	:	http://www.vitranschart.com.vn
Email	:	vtc-hcm@vitranschart.com.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1.2 Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại. Dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Dịch vụ tiếp vận. Dịch vụ khai thuê hải quan. Cho thuê kho bãi, container. Dịch vụ đại lý tàu biển. Môi giới thuê tàu biển. Cân hàng hóa liên quan đến vận tải;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Sửa chữa tàu biển;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán phương tiện, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải biển, vật tư, hóa chất, sơn phục vụ sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển;

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Đại lý kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ khoảng 15 ngày đến 6 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thị trường vận tải hàng khô rời Quý 3/2026 tăng trưởng bứt phá, đặc biệt tăng tốc mạnh vào tháng 9 nhờ lực kéo từ nhóm tàu cỡ lớn. Đà tăng được thúc đẩy bởi ba động lực then chốt: nhu cầu vận chuyển quặng sắt, bauxite và than sang Trung Quốc tăng cao; nguồn cung tàu bị thắt chặt do hành trình phải vòng qua Mũi Hảo Vọng tránh xung đột tại Biển Đỏ; cùng với chi phí khai thác tàu tăng cao do rủi ro, bất ổn địa chính trị tại Trung Đông.
- Hai tàu HD Star và HD Glory được đầu tư theo hình thức thuê mua tài chính; Trong đó, tàu HD Star đã hoàn tất tiếp nhận tại Thổ Nhĩ Kỳ và chính thức đưa vào khai thác từ đầu tháng 7/2026.
- Trong kỳ Công ty thực hiện bán tàu VTC Ocean và bàn giao cho người mua ngày 16/9/2026.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	*Thông tin về đơn vị trực thuộc*
1. *CN Công ty cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - Trung tâm E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center)*	*Địa chỉ: Số 428 Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh* *Mã chi nhánh: 0300448709-003*

Danh sách và địa chỉ công ty con:

Tên công ty	Tổng vốn đầu tư (đồng)	*Tỷ lệ nắm giữ*	*Thông tin về công ty con*
1. *Công ty TNHH Cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)*	*5.000.000.000*	100%	*Số 36 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0315174176*
2. *Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)*	*60.000.000.000*	100%	*Số 428 Nguyễn Tất Thành, P.Xóm Chiếu, Tp Hồ Chí Minh* *Mã số doanh nghiệp: 0316801824*

1.7 Số lượng người lao động tại thời điểm báo cáo

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 745 người (tại ngày 01/01/2026 là 697 người)

1.8 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

1.9 Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán. và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình báo cáo tài chính Hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá xấp xỉ thực tế do tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Công ty sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.
- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm 30/09/2026:

USD:	25.960 đồng
EUR:	29.592 đồng

4.2 Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:
+ Dự phòng phải thu khó đòi;
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
+ Dự phòng phải trả;
+ Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
+ Ước tính trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
+ Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
+ Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
+ Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn,... và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

4.3 Tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4.6 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
  Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Tại thời điểm 30/09/2026, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Dự phòng tổn thất hàng tồn kho nếu có được tính và trích lập như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Mức trích lập dự phòng hàng tồn kho được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 của Bộ Tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được hạch toán ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (hữu hình, vô hình):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Theo đó, thời gian khấu hao được ước tính cụ thể như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
-	Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
-	Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Khấu hao cơ bản đội tàu : Công ty hạch toán đủ 100% chi phí khấu hao cơ bản đội tàu theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 30/2025/TT-BTC ngày 30/5/2025.

* Lãi, lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được hạch toán như một khoản lãi hoặc lỗ trong kỳ phát sinh nghiệp vụ.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ sau.

Việc tính và phân bổ chi phí dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 36 tháng;

Chi phí sửa chữa lớn tàu biển của Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, kế hoạch khai thác, báo cáo chuyên môn và các yếu tố khác;

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 tháng đến 36 tháng.

4.9 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

\+ Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

\+ Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.10 Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

  Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

4.11 Ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tàu biển và dịch vụ vận tải.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

4.13 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Chi phí khác: Chi phí phát sinh trong kỳ ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính được ghi nhận là chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của CSH: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế. Vốn góp của cổ đông bao gồm góp theo mệnh giá và phần cao hơn mệnh giá - Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng; và
+ Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:
Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.16 Nguyên tắc Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan… được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

  Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

+ Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

  Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

+ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Tiền mặt	71.003.737	38.762.000
+ *Tiền Việt Nam*	71.003.737	38.762.000
- Tiền gửi không kỳ hạn (*)	38.259.269.122	31.311.261.978
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN TPHCM	23.005.379.559	24.950.334.347
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - TT Hội Sở	7.004.258.841	2.284.557.450
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Thủ Đức	4.035.353.482	378.992.238
+ Các ngân hàng khác	4.214.277.240	3.697.377.943
Cộng	**38.330.272.859**	**31.350.023.978**

(*) Gồm tiền lương tháng 9/2026 chưa thanh toán và các khoản khác phải trả người lao động

2 Các khoản đầu tư tài chính

Phụ lục số 1

3 Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ đồng	Dự phòng đồng	Số đầu năm đồng	Dự phòng đồng
Phải thu ngắn hạn	**1.793.997.580**	-	**12.369.799.926**	-
- Langara Logistics Ltd.	-	-	2.754.155.014	-
- Evergreen Marine Corporation	554.141.270	-	1.026.122.118	-
- Daiichi Chuo Naiko Kaisha	29.259.715	-	1.611.992.039	-
- Lauritzen Bulkers Singapore Pte. Ltd	-	-	5.368.614.940	-
- Chi Nhánh Dịch Vụ Khảo Sát & Công Trình Ngầm PTSC - Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam	468.180.000	-	-	-

-	Công Ty TNHH MTV Quản Lý Hàng Hải Hải An	470.785.985	-	-	-
-	Các khách hàng khác	271.630.610	(164.122.591)	1.608.915.815	(164.122.591)
	Cộng	**1.793.997.580**	**(164.122.591)**	**12.369.799.926**	**(164.122.591)**

4 Phải thu khác

a Chi tiết theo nội dung

đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Phải thu khác	1.428.224.509	-	1.764.223.602	-
+ Tạm ứng	6.678.042.368	-	5.881.114.914	-
+ Ký quỹ	126.956.500.000	-	32.516.500.000	-
Cộng	**135.062.766.877**	**-**	**40.161.838.516**	**-**

b Chi tiết theo đối tượng

đồng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức (*)	13.000.000.000	-	19.500.000.000	-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN 8	-	-	13.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải-HCM (**)	103.940.000.000	-	-	
+ Các đối tượng	18.122.766.877	-	7.661.838.516	-
Cộng	**135.062.766.877**	**-**	**40.161.838.516**	**-**

(*) Các hợp đồng tiền gửi đã được phong tỏa bởi Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức để đảm bảo cho khoản vay vốn lưu động tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức.
(**) Khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN.TPHCM nhằm đảm bảo nghĩa vụ thanh toán đối với thỏa thuận mua bán nợ với Công ty TNHH MTV Mua bán nợ Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM phát sinh tại Công ty mẹ theo thỏa thuận với Công ty mẹ

Dài hạn

a Chi tiết theo nội dung

+ Các khoản ký quỹ dài hạn	23.526.757.329	-	23.441.422.019	-
Cộng	**23.526.757.329**	**-**	**23.441.422.019**	**-**

b Chi tiết theo đối tượng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster (*)	19.192.871.849		19.192.871.849	
+ Phải thu khác	4.333.885.480		4.248.550.170	
Cộng	**23.526.757.329**	**-**	**23.441.422.019**	**-**

(*) Khoản ký quỹ để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015/HĐ-TTL ngày 24/07/2015 với Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster. Hợp đồng hợp tác đầu tư lập ra pháp nhân mới là Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận để thực hiện dự án căn hộ kết hợp thương mại dịch vụ tại khu II số 428 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, thành phố Hồ Chí Minh. Khoản ký quỹ này đã được Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam phong tỏa.

5 Nợ xấu *Phụ lục số 2*

6 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Nguyên vật liệu	53.514.821.165	-	36.192.081.632	-
+ Công cụ, dụng cụ	1.100.185.574	-	2.816.207.722	-
Cộng	**54.615.006.739**	**-**	**39.008.289.354**	**-**

7 Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		đồng		đồng
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Xây dựng cơ bản dở dang				
- Dự án 428 Nguyễn Tất Thành	4.948.206	4.948.206	-	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ (Hai Dang SMC)	-	-	1.691.645.553	1.691.645.553
Cộng	**4.948.206**	**4.948.206**	**1.691.645.553**	**1.691.645.553**

8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình *Phụ lục số 3*

9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính *Phụ lục số 4*

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình *Phụ lục số 5*

11 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
+ Chi phí trả trước ngắn hạn:		
- *Chi phí công cụ, dụng cụ*	-	*4.500.000*
- *Chi phí bảo hiểm đội tàu, CBNV, hỏa hoạn*	*1.243.450.868*	*3.373.953.224*
- *Chi phí phụ tùng, sửa chữa tàu*	*16.025.336.167*	-
- *Chi phí trả trước ngắn hạn khác*	*5.623.400.014*	*4.750.375.494*
Cộng	**22.892.187.049**	**8.128.828.718**

+ Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- *Công cụ, dụng cụ xuất dùng*	93.386.173	189.156.906
- *Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ*	384.842.203	70.717.028
	478.228.376	**259.873.934**

12 Vay và nợ thuê tài chính *Phụ lục số 6*

13 Phải trả người bán *Phụ lục số 7*

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước *Phụ lục số 8*

15 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a Ngắn hạn:		
- Chi phí lãi vay, lãi phạt phải trả	392.036.000.741	387.258.403.520
Trong đó, Lãi vay phải trả VDB - SGDII	-	-
- Chi phí phải trả khác	6.122.987.481	21.715.607.462
Tiền ăn của thuyền viên	*3.993.870.318*	*3.214.499.630*
Chi phí SCL TSCĐ	-	*15.873.659.000*
Chi phí phải trả khác	*2.129.117.163*	*2.627.448.832*
Cộng	**398.158.988.222**	**408.974.010.982**

16 Phải trả khác

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn:		
-	Kinh phí công đoàn	3.603.572.763	3.483.817.604
-	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.855.409.232	1.213.933.551
-	Công ty TNHH Trung Thủy Lancaster	19.341.996.963	19.341.996.963
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.178.124.152	7.148.505.285
	Cộng	**34.979.103.110**	**31.188.253.403**
b	Dài hạn:		
-	Phải trả các khoản khác dài hạn	44.556.923.329	33.404.589.178
+	*Phải trả Công ty Đóng tàu Bạch Đằng tàu Phoenix*	*8.404.589.178*	*8.404.589.178*
+	*Ứng trước lợi nhuận Công ty Lancaster Tân Thuận*	*25.000.000.000*	*25.000.000.000*
+	Các khoản phải trả, phải nộp khác	*11.152.334.151*	-
	Cộng	**44.556.923.329**	**33.404.589.178**

17 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a	Ngắn hạn (*):		
-	Văn phòng công ty	3.728.162.920	2.707.019.479
-	Hai Dang SMC	6.644.570.314	2.308.162.681
	Cộng	**10.372.733.234**	**5.015.182.160**

(*) Đây là doanh thu nhận trước chủ yếu của Deadong Shipping Co., Ltd; và Mya Swiss về cung cấp dịch vụ vận tải biển.

18 Vốn chủ sở hữu

		Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
a.	Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu		Phụ lục số 8
b.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
-	Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	298.880.000.000	298.880.000.000
-	Cổ đông khác	391.113.370.000	391.113.370.000
	Cộng	**689.993.370.000**	**689.993.370.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ *Vốn góp đầu năm*	689.993.370.000
+ *Vốn góp cuối kỳ*	689.993.370.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.999.337	68.999.337
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.999.337	68.999.337
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*68.999.337*	*68.999.337*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.999.337	68.999.337
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*68.999.337*	*68.999.337*
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành <đồng/CP>	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Quỹ đầu tư phát triển	11.731.245.480	11.731.245.480
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.840.727.077	4.840.727.077
Cộng	**16.571.972.557**	**16.571.972.557**

19 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Nợ khó đòi đã xử lý	17.714.224.262	17.714.224.262
- Ngoại tệ các loại:		
+ *Dollar Mỹ (USD)*	*1.299.166,42*	*1.057.040,94*
Trong đó: SCCM, Hai Dang SMC	*1.020.597,45*	*778.841,44*
+ *Euro (EUR) - Hai Dang SMC*	*51.732,69*	-

20 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Trả trước cho người bán nước ngoài	1.321.813.798	-
+ Các đối tượng khác	1.321.813.798	-
- Trả trước cho người bán trong nước	1.709.698.477	882.737.284
Cộng	**3.031.512.275**	**882.737.284**

21 Dự phòng tổn thất tài sản

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	164.122.591	164.122.591
Cộng	**164.122.591**	**164.122.591**

22 Thuế GTGT được khấu trừ

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	4.570.682.219	7.304.000.757
Cộng	**4.570.682.219**	**7.304.000.757**

23 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ đồng	Số đầu năm đồng
Ngắn hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	16.986.801.107	24.608.318.490
+ Lauritzen Bulkers Singapore Pte. Ltd	-	5.372.981.503
+ Mya Swiss Maritime	-	-
+ Meridian Shipping Co.,Ltd	6.487.364.809	2.396.122.098
+ Dava Pte Ltd, Singapore	-	6.328.677.824
+ Daedong Shipping Co., Ltd	10.499.436.298	10.499.436.298
+ Các đối tượng khác	-	11.100.767
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn trong nước	-	10.650.000.000
Cộng	**16.986.801.107**	**35.258.318.490**
Dài hạn:		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn nước ngoài	30.491.031.561	-
+ Lauritzen Bulkers Singapore Pte. Ltd	12.995.579.912	-
+ Mya Swiss Maritime	4.217.899.805	-
+ Meridian Shipping Co.,Ltd	3.945.000.000	-
+ Daedong Shipping Co., Ltd	9.332.551.844	-
Cộng	**30.491.031.561**	**-**

24 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm đồng	PS tăng đồng	PS giảm đồng	Số cuối kỳ đồng
- Quỹ khen thưởng	956.060.641	1.661.944.213	973.137.263	1.644.867.591
- Quỹ phúc lợi	342.496.657	172.913.257	165.497.730	349.912.184
Cộng	**1.298.557.298**	**1.834.857.470**	**1.138.634.993**	**1.994.779.775**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025
	đồng	đồng	đồng	đồng
a. Doanh thu:				
- Doanh thu bán hàng hóa	6.099.695.791	4.781.337.474	14.694.238.792	14.046.195.687
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	188.628.838.478	127.738.869.234	475.601.104.130	360.566.833.471
Cộng	**194.728.534.269**	**132.520.206.708**	**490.295.342.922**	**374.613.029.158**

26 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025
	đồng	đồng	đồng	đồng
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.099.695.791	4.781.337.474	14.694.238.792	14.046.195.687
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	188.628.838.478	127.738.869.234	475.601.104.130	360.566.833.471
Cộng	**194.728.534.269**	**132.520.206.708**	**490.295.342.922**	**374.613.029.158**

27 Giá vốn hàng bán

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025
	đồng	đồng	đồng	đồng
- Giá vốn hàng hóa đã bán	5.869.123.510	4.607.834.744	14.156.811.580	13.510.716.409
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	143.617.644.231	114.660.412.872	376.524.128.631	317.246.091.370
Cộng	**149.486.767.741**	**119.268.247.616**	**390.680.940.211**	**330.756.807.779**

28 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025
	đồng	đồng	đồng	đồng
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	916.385.049	*304.921.290*	2.840.637.750	1.788.348.229
- Lãi chênh lệch tỷ giá	164.851.296	*684.269.678*	1.533.672.027	2.751.228.815
+ *Lãi CLTG phát sinh trong kỳ*	*164.851.296*	*608.555.623*	*1.533.672.027*	*2.592.736.915*
+ *Lãi CLTG do ĐGL số dư*		*75.714.055*	-	*158.491.900*
Cộng	**1.081.236.345**	**989.190.968**	**4.374.309.777**	**4.539.577.044**

29 Chi phí tài chính

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
- Chi phí đi vay	10.413.435.821	5.416.331.511	21.644.067.701	17.165.520.967
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.699.072.286	169.260.011	2.348.570.148	1.054.551.950
+ *Lỗ CLTG phát sinh trong kỳ*	1.312.409.191	*165.153.016*	*1.943.507.615*	*1.010.830.898*
+ *Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư*	*386.663.095*	*4.106.995*	*405.062.533*	*43.721.052*
- Chi phí tài chính khác	-		-	97.413.800
Cộng	**12.112.508.107**	**5.585.591.522**	**23.992.637.849**	**18.317.486.717**

30 Chi phí bán hàng

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
- Chi phí hoa hồng môi giới	3.850.919.745	1.521.468.404	8.303.668.334	4.015.544.682
Cộng	**3.850.919.745**	**1.521.468.404**	**8.303.668.334**	**4.015.544.682**

31 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
- Chi phí nhân viên quản lý	4.691.574.034	5.294.819.855	12.443.329.946	16.851.297.032
- Chi phí vật liệu quản lý	52.819.002	45.052.448	144.322.154	114.177.343
- Chi phí đồ dùng văn phòng	147.878.424	225.289.721	309.231.330	541.775.380
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.470.856	125.752.929	188.287.092	424.804.986
- Thuế, phí và lệ phí	495.283.629	396.424.290	1.490.503.460	1.195.283.517
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	996.901.599	1.260.350.435	3.830.525.766	4.195.227.740
- Chi phí bằng tiền khác	2.174.165.699	1.027.799.073	5.493.505.230	4.477.539.747
Cộng	**8.621.093.243**	**8.375.488.751**	**23.899.704.978**	**27.800.105.745**

32 Thu nhập khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	73.503.464.564		138.903.501.753	21.818.182
- Thu nhập khác	5.608.954	249.925.950.140	67.027.094	304.588.091.073
+ *Thu nhập khác*	*5.608.954*	*228.626.726*	*67.027.094*	*477.918.479*
+ *Thu nhập từ xóa nợ*	-	*249.697.323.414*	-	*304.110.172.594*
Cộng	**73.509.073.518**	**249.925.950.140**	**138.970.528.847**	**304.609.909.255**

33 Chi phí khác

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
- Chi phí khác	231.115.930	1.258.592.847	4.837.145.868	3.968.048.467
+ *Chi phí lãi phạt đối với các khoản vay đã quá hạn và lãi vay tàu Viễn Đông 5 đã bán*	-	*168.418.250*	*144.358.500*	*505.513.250*

+ *Chi phí còn sót lại của TSCĐ đã nhượng bán*	-	*35.918.606*	*4.403.576.192*	*231.925.577*
+ *Chi phí khác*	*231.115.930*	*1.054.255.991*	*289.211.176*	*3.230.609.640*
Cộng	**231.115.930**	**1.258.592.847**	**4.837.145.868**	**3.968.048.467**

34 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.619.095.723	9.461.251.683	26.646.307.978	17.445.748.588
- Chi phí nhân công	86.989.266.940	74.532.134.651	248.473.978.806	220.218.440.228
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.256.769.974	10.440.493.196	63.119.806.450	38.300.730.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.423.640.912	7.315.347.634	12.427.707.650	16.316.005.666
- Chi phí khác bằng tiền	21.800.883.670	22.808.142.863	58.059.701.059	56.780.816.468
Cộng	**156.089.657.219**	**124.557.370.027**	**408.727.501.943**	**349.061.741.797**

35 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LD, LK	-	-	-	-
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	95.016.439.366	247.425.958.676	181.926.084.306	298.904.522.067
- Thu nhập tính thuế	91.954.744.625	3.634.932.750	179.822.199.275	11.495.346.035
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	18.390.948.925	726.986.550	35.964.439.855	2.299.069.207
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào năm nay	0	-	1.023.063.212	-
Cộng thuế TNDN trong năm	**18.390.948.925**	**726.986.550**	**36.987.503.067**	**2.299.069.207**

36 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)

	Quý III năm nay đồng	Quý III năm trước đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	76.625.490.441	246.698.972.126	144.938.581.239	296.605.452.860
- Lợi nhuận kế toán phân bổ cho cổ đông phổ thông	76.625.490.441	246.698.972.126	144.938.581.239	296.605.452.860
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ	68.999.337	68.999.337	68.999.337	68.999.337
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**1.111**	**3.575**	**2.101**	**4.299**

37 Giải trình kết quả kinh doanh Quý 3/2026 thay đổi hơn 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 đạt 76,6 tỷ đồng, giảm hơn 170 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do thu nhập khác giảm mạnh. Trong Quý 3/2026, Công ty ghi nhận khoản lãi từ bán tàu khoảng 73,5 tỷ đồng, tuy nhiên thấp hơn đáng kể so với khoản thu nhập khác phát sinh từ việc giảm trừ nghĩa vụ nợ tại các ngân hàng trong cùng kỳ năm 2025.
Trong kỳ Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng gần 23 tỷ đồng nhờ thị trường vận tải biển phục hồi thuận lợi và Hai Dang SMC đã đưa tàu HD STAR vào khai thác hiệu quả từ đầu tháng 7/2026; tuy nhiên mức tăng trưởng này chưa đủ bù đắp khoản chênh lệch thu nhập khác nêu trên

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

38 Công cụ tài chính

1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện việc quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng (+) với thặng dư vốn cổ phần, trừ (-) đi cổ phiếu quỹ (nếu có).

2 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo các tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	38.330.272.859	38.330.272.859
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	160.383.521.786	160.219.399.195

3 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng giao dịch tại ngày lập báo cáo, đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư tại ngày 30/09/2026
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	868.030.656.340
- Phải trả người bán	19.580.328.343
- Phải trả khác	477.695.014.661

4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ từ các nhà cung cấp trong nước và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên liệu, hàng hoá, công cụ, dụng cụ. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bổ ở các nước và khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2026:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Phải trả người bán	19.580.328.343	-		19.580.328.343
- Khoản vay	207.457.180.468	-	660.573.475.872	868.030.656.340
- Phải trả khác	433.138.091.332	44.556.923.329	-	477.695.014.661
Cộng	**660.175.600.143**	**44.556.923.329**	**660.573.475.872**	**1.365.305.999.344**

5 Tài sản đảm bảo

- Đối với khoản vay ngắn hạn: Xem thuyết minh số 12.
- Đối với khoản vay dài hạn: Xem Thuyết minh số 12 và Phụ lục số 6.

39 Thông tin về các bên liên quan

1 Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- TT E-Logistics và Công nghệ thông tin hàng hải Việt Xanh (VietGreen Center)	Chi nhánh công ty
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)	Công ty con
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)	Công ty con
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP	Cổ đông lớn
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con của cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2026 đồng	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2025 đồng
1 Mua hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH cung ứng thuyền viên SCC (SCCM)		
Cho thuê thuyền viên	*3.772.507.979*	*3.206.452.000*
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP (VIMC)	*180.000.000*	*180.000.000*
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	*3.600.000*	-
- Công ty Vận tải biển VIMC (Chi nhánh của VIMC)	*285.253.719*	-
- CN Công ty CP đại lý hàng hải VN – Đại lý hàng hải Đà Nẵng (Hai Dang SMC)	*42.000.000*	-
- CN Công ty CP đại lý hàng hải VN – Đại lý hàng hải Quảng Ninh (SCCM)	*6.048.000*	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng (SCCM)	*8.640.000*	-
- Công ty TNHH Vosa Sài Gòn (Hai Dang SMC, SCCM)	*203.037.282*	-
- CN Công ty CP Vận tải biển Việt Nam - TT Huấn luyện Thuyền viên (SCCM)	*17.500.000*	-
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Hàng hải VIMC – ARIES (Hai Dang SMC)	*3.598.096*	-
2 Bán hàng hóa, dịch vụ		
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)		
Phí thuê tàu	*11.908.888.889*	*32.010.000.000*
Phí thuê quản lý tàu	*1.002.400.000*	*740.000.000*
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)		
Phí thuê thiết bị văn phòng	*360.000.000*	*360.000.000*
Phí dịch vụ Email và SAP-ERP	*126.236.000*	*203.025.079*
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	346.386.219	-
3 Công nợ phải trả		
- Công ty TNHH Cung ứng Thuyền viên SCC (SCCM)		
TK 338 SCCM/ 138 VTC	-	*1.931.275.792*
TK 138 SCCM/ 338 VTC	*5.763.464.991*	-
TK 138 SCCM/ 338 HaiDang	*1.241.652.849*	*588.408.092*
TK 131 SCCM/ 331 HaiDang	-	*1.760.024.160*
- Công ty TNHH Quản lý tàu biển Hải Đăng (Hai Dang SMC)		
TK 338 HaiDang/ 138 VTC	*786.999.433*	*37.775.324.092*
TK 341 HaiDang/ 1283 VTC	*164.486.371.796*	*80.000.000.000*

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

40 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

41 Báo cáo bộ phận *Phụ lục số 10*

42 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 và được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

43 Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

44 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được được trình bày là khác nhau.

Lập ngày 14 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu/ Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính	Người đại diện pháp luật
Lê Kim Phượng	Mai Thị Thu Vân	Trịnh Hữu Lương

Phụ lục số 1

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1 Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
c2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-		-	-
c3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ *Đầu tư dài hạn khác*	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
+ CT TNHH Lancaster Tân Thuận	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về đơn vị nhận đầu tư

+ *Tên Công ty: Công ty TNHH Lancaster Tân Thuận:*
+ *Nơi thành lập và hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh*
+ *Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết: 10%*
+ *Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản cho thuê*

Phụ lục số 2

NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ **Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**	**164.122.591**	-	**164.122.591**	-
Công ty CP Hàng Hải Thiên An	*164.122.591*		*164.122.591*	
- *Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)*	-	-	-	-
+ **Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn**	-	-	-	-
- *Công ty CP Hàng Hải Thiên An*	-	-	-	-
- *Công ty TNHH MTV vận tải viễn dương Vinashin (VINASHINLINES)*	-	-	-	-

Phụ lục số 3

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**8.297.624.400**	**5.428.209.800**	**1.511.646.611.113**	**7.090.164.453**	**-**	**1.532.462.609.766**
- Mua trong năm		-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
- TL, nhượng bán		4.273.698.182	600.343.787.891	-	-	604.617.486.073
Cộng	-	*4.273.698.182*	*600.343.787.891*	-	-	*604.617.486.073*
Số dư cuối kỳ	**8.297.624.400**	**1.154.511.618**	**911.302.823.222**	**7.090.164.453**	**-**	**927.845.123.693**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**7.875.136.249**	**5.225.655.035**	**1.161.837.865.745**	**7.042.494.365**	**-**	**1.181.981.151.394**
- Khấu hao trong năm	62.514.507	89.902.765	44.684.708.861	40.881.053	-	44.878.007.186
- Tăng do ĐC khoản mục			-	-	-	-
Cộng	*62.514.507*	*89.902.765*	*44.684.708.861*	*40.881.053*	-	*44.878.007.186*
- TL, nhượng bán		4.273.698.182	600.343.787.891	-	-	604.617.486.073
Cộng	-	*4.273.698.182*	*600.343.787.891*	-	-	*604.617.486.073*
Số dư cuối kỳ	**7.937.650.756**	**1.041.859.618**	**606.178.786.715**	**7.083.375.418**	**-**	**622.241.672.507**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	422.488.151	202.554.765	349.808.745.368	47.670.088	-	**350.481.458.372**
- Tại ngày cuối năm	359.973.644	112.652.000	305.124.036.507	6.789.035	-	**305.603.451.186**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 304.463.769.041

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 18.300.676.126

Phụ lục số 4

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	633.657.037.640	-	-	633.657.037.640
Cộng	-	-	*633.657.037.640*	-	-	*633.657.037.640*
- TL, nhượng bán		-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	**633.657.037.640**	-	-	**633.657.037.640**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	18.241.799.264	-	-	18.241.799.264
- Tăng do ĐC khoản mục			-	-	-	-
Cộng	-	-	*18.241.799.264*	-	-	*18.241.799.264*
- TL, nhượng bán		-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	**18.241.799.264**	-	-	**18.241.799.264**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	615.415.238.376	-	-	**615.415.238.376**

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Phụ lục số 5

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Bằng PM, sáng chế	G.trị thương hiệu	PMMT	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH						
Số dư đầu năm	-	-	-	**7.580.995.096**	-	**7.580.995.096**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7.580.995.096**	-	**7.580.995.096**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	**7.580.995.096**	-	**7.580.995.096**
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	**7.580.995.096**	-	**7.580.995.096**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

Phụ lục số 6

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**17.460.580.468**	**17.460.580.468**	**4.539.900.000**	**4.539.900.000**
NH TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (Hai Dang SMC)	10.476.351.125	10.476.351.125	-	-
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Hai Dang SMC)	-	-	4.539.900.000	4.539.900.000
NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (SCCM)	6.984.229.343	6.984.229.343	-	-
Vay dài hạn quá hạn	**189.996.600.000**	**189.996.600.000**	**189.996.600.000**	**189.996.600.000**
NH Phát triển VN - CN Đông Bắc (VTC)	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000	189.996.600.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**16.960.000.000**	**16.960.000.000**	**16.960.000.000**	**16.960.000.000**
NH TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức (Hai Dang SMC)	16.960.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000	16.960.000.000
Vay dài hạn	**131.440.000.000**	**131.440.000.000**	**144.160.000.000**	**144.160.000.000**
NH TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	131.440.000.000	131.440.000.000	144.160.000.000	144.160.000.000
Nợ Thuê tài chính dài hạn	**512.173.475.872**	**512.173.475.872**	**-**	**-**
Nợ TTC HD Glory	254.050.835.655	254.050.835.655	-	-
Nợ TTC HD Star	258.122.640.217	258.122.640.217	-	-

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư tại ngày 30/09/2026 (VND)	Phân loại				Mục đích vay	Tình hình	Tài sản bảo đảm
				Nợ ngắn hạn (VND)	Nợ đã quá hạn thanh toán (VND)	Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	Vay dài hạn (VND)			
1	**Vay ngắn hạn**		**17.460.580.468**	**17.460.580.468**	-	-	-			
	NH TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (Hai Dang SMC)	4 tháng	10.476.351.125	10.476.351.125				Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 30.271 DWT - HD Sun
	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (SCCM)	3 tháng	6.984.229.343	6.984.229.343	-	-	-	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động kinh doanh	Trong hạn	Dòng tiền
2	**Ngân hàng Phát triển Việt Nam - khu vực Đông Bắc**		**189.996.600.000**	-	**189.996.600.000**	-	-			
	Số 83/2011/HĐTDĐTSĐBS-NHPT ngày 27/12/2011	180 tháng	6.730.000.000	-	6.730.000.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT - Chiếc số 04/KH2004	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 08/2020	Tàu Viễn Đông 5 đã bán ngày 03/07/2019 . Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 06/2003/HĐTD-TWTW ngày 21/07/2003	144 tháng		-			-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 6.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 06/2018	Tàu Viễn Đông 3 đã bán ngày 26/11/2024 . Hiện tại không còn tài sản bảo đảm
	Số 05/2005/HĐTD -TDTW ngày 28/07/2005	144 tháng	99.352.000.000	-	99.352.000.000	-		Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Đã quá hạn thanh toán và được gia hạn tới tháng 8/2020	Tài sản hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - Tàu VTC Dragon
	Số 07/2006/HĐTDSĐ-TDI ngày 31/08/2011	144 tháng	83.914.600.000	-	83.914.600.000	-	-	Đầu tư đóng tàu chở hàng khô 22.500 DWT	Được gia hạn thanh toán tới tháng 11/2021	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 22.500 DWT - VTC Phoenix
3	**NH TMCP Phương Đông - Chi nhánh Thủ Đức (Hai Dang SMC)**		**148.400.000.000**	-	-	**16.960.000.000**	**131.440.000.000**			
	Số 0040/2025/CTC/HĐCTD ngày 11/06/2025	120 tháng	148.400.000.000	-	-	16.960.000.000	131.440.000.000	Đầu tư mua Tàu chở hàng khô trọng tải 30.271 DWT	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ vốn vay là Tàu chở hàng khô 30.271 DWT - HD Sun
4	**Nợ thuê tài chính**		**512.173.475.872**	-	-	-	**512.173.475.872**			
	Nợ thuê tài chính tàu HD GLORY	120 tháng	254.050.835.655				254.050.835.655	Đầu tư mua Tàu chở hàng khô trọng tải 28.210 DWT	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ thuê mua tài chính là Tàu chở hàng khô 28.210 DWT - HD Glory
	Nợ thuê tài chính tàu HD STAR	120 tháng	258.122.640.217				258.122.640.217	Đầu tư mua Tàu chở hàng khô trọng tải 28.339 DWT	Trong hạn	Tài sản được hình thành từ thuê mua tài chính là Tàu chở hàng khô 28.339 DWT - HD Star
	Tổng cộng		**868.030.656.340**	**17.460.580.468**	**189.996.600.000**	**16.960.000.000**	**643.613.475.872**			

Phụ lục số 7

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Quốc Tế PS	4.074.579.237	4.074.579.237	4.887.588.219	4.887.588.219
+ Công ty Cổ phần Thương mại Minh Dũng	2.277.590.028	2.277.590.028	-	-
+ Công ty TNHH Dầu Nhờn Idemitsu Việt Nam	-	-	1.547.670.590	1.547.670.590
+ Daedong Shipping Co., Ltd	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076	2.611.571.076
+ Công ty TNHH TMDV Tuấn Anh	-	-	204.221.664	204.221.664
+ Navi Bunker Pte. Ltd	-	-	2.203.655.995	2.203.655.995
+ Phải trả các đối tượng khác	10.616.588.002	10.616.588.002	6.876.886.647	6.876.886.647
Cộng	**19.580.328.343**	**19.580.328.343**	**18.331.594.191**	**18.331.594.191**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU BIỂN VIỆT NAM

Phụ lục số 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn phải nộp đầu năm		Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số dư cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
(10=11+12+13+14+15+16+17+18+19 +20)	**10**	**481.644.218**	**6.705.835.343**	**1.610.268**	**4.466.367.039**	**20.241.439.190**	**207.194.902**	**45.933.347.857**	**27.658.537.923**	**1.610.268**	**24.500.611.327**
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	-	68.303.236	-	251.364.810	561.046.261	136.380	5.252.448.752	4.508.477.297	-	812.274.691
2. Thuế GTGT hàng NK	12	-	-	-	-	64.235.560	64.235.560	64.627.510	64.627.510	-	-
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế Xuất, Nhập khẩu	14	-	-	-	-	43.311.180	43.311.180	44.291.055	44.291.055	-	-
5. Thuế Thu nhập DN	15	487.422	6.586.982.214	-	4.116.767.353	18.390.948.925	-	36.987.503.067	21.066.281.581	-	22.507.716.278
6. Thu trên vốn	16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thuế TNCN	17	3.422.396	50.549.893	1.610.268	98.234.876	120.728.264	99.511.782	896.075.473	825.361.880	1.610.268	119.451.358
8. Thuế đất (QSD)	18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	477.734.400	-	-	-	1.061.169.000	-	2.688.402.000	1.149.498.600	-	1.061.169.000
II. Các loại phải nộp khác (30 = 31+32+33)	**30**	-	**14.140**	-	-	**33.509**	**33.509**	**33.509,00**	**47.649**	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Các khoản khác	33	-	14.140	-	-	33.509,00	33.509,00	33.509	47.649	-	-
TỔNG CỘNG (40 = 10 + 30)		**481.644.218**	**6.705.849.483**	**1.610.268**	**4.466.367.039**	**20.241.472.699**	**207.228.411**	**45.933.381.366**	**27.658.585.572**	**1.610.268**	**24.500.611.327**

Phụ lục số 9

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: Đồng

	Vốn đầu tư CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.375.763.761.800)**	**(669.110.161.243)**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	247.334.695.641	247.334.695.641
Tăng khác	-	-	-		-	-
Tăng do xóa bút toán Thuế TN	-	-	-	-	(1.277.996.233)	(1.277.996.233)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(113.740.636)	(113.740.636)
Số dư cuối năm trước	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(1.129.820.803.028)**	**(423.167.202.471)**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	144.938.581.239	144.938.581.239
Tăng khác	-	-	-		-	-
Phân phối LN tại Công ty con	-	-	-	-	(1.690.397.470)	(1.690.397.470)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**689.993.370.000**	**88.258.000**	**11.731.245.480**	**4.840.727.077**	**(986.572.619.259)**	**(279.919.018.702)**

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026

1 Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển đồng	Hoạt động kinh doanh dịch vụ đồng	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.111.774.315	221.183.568.607	490.295.342.922
Chi phí bộ phận trực tiếp	194.392.278.995	196.288.661.216	390.680.940.211
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**74.719.495.320**	**24.894.907.391**	**99.614.402.711**
Tài sản bộ phận trực tiếp	444.982.316.605	762.180.220.143	1.207.162.536.748
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	**444.982.316.605**	**762.180.220.143**	**1.207.162.536.748**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	734.375.324.122	752.706.231.328	1.487.081.555.450
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-
Tổng nợ phải trả	**734.375.324.122**	**752.706.231.328**	**1.487.081.555.450**

2 Theo khu vực địa lý

	Quốc tế đồng	Trong nước đồng	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp đồng**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.359.957.714	5.935.385.208	490.295.342.922
Tài sản bộ phận	-	-	1.207.162.536.748
Nợ phải trả bộ phận	4.074.579.237	1.483.006.976.213	1.487.081.555.450